だい15か　しょくぶつ

第15課　植物

Thực vật

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	植物	しょくぶつ	Thực vật				
2	種	たね	Hạt	≒種子（しゅし）			
3	草	くさ	Cỏ				
4	木	き	Cây				
5	果樹	かじゅ	Cây trái				
6	苗	なえ	Cây con				
7	花	はな	Hoa				
8	葉	は	Lá	≒葉っぱ（はっぱ）			
9	枝	えだ	Cành		枝が伸びます。	Cành vươn ra.	
10	茎	くき	Thân cây				
11	根	ね	Rễ	≒根っこ（ねっこ）			
12	蕾	つぼみ	Nụ				
13	実	み	Trái		実がなりました。	Đã kết trái.	
14	芽	め	Mầm		芽が出ました。	Đã nảy mầm.	
15	蔓	つる	Dây leo				
16	花粉	かふん	Phấn hoa				
17	品種	ひんしゅ	Chủng loại				
18	咲く	さく	Nở		花が咲きました。	Hoa đã nở.	

Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

だい15か　しょくぶつ

第15課　植物

Thực vật

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
19	枯れる	かれる	Khô héo		葉が枯れました。	Cành đã khô héo.	
20	受粉（する）	じゅふん（する）	Thụ phấn				
21	実る	みのる	Kết trái		みかんが実っています。	Quýt đang kết trái.	
22	育つ	そだつ	Lớn lên		ハクサイは順調に育っています。	Cải thảo đang lớn tốt.	
23	色づき	いろづき	Có màu		このトマトは色づきが悪いです。	Cà chua này có màu xấu.	
24	見た目	みため	Vẻ ngoài		このニンジンは見た目がいいです。	Cà rốt này có vẻ ngoài đẹp.	
25	味	あじ	Vị				
26	虫食い	むしくい	Bị sâu ăn		ナスの葉に虫食いがあります。	Lá cà tím bị sâu ăn.	
27	雑草	ざっそう	Cỏ dại		雑草がたくさん生えています。	Cỏ dại mọc nhiều.	

Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.